

Số: 8442/VPCP-KSTT

V/v công bố, công khai TTHC và
tiếp nhận, xử lý hồ sơ trực tuyến nộp
từ Cổng DVCQG

Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: - Đồng chí Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ;
- Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực
thuộc trung ương.

Thực hiện chỉ đạo của Ban chỉ đạo Trung ương về phát triển Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số¹, của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ², các Bộ, ngành đã chủ động thực hiện công bố, công khai thủ tục hành chính (TTHC) khi sắp xếp đơn vị hành chính và triển khai mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Theo kết quả thống kê trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, từ 01 tháng 7 năm 2025 đến nay, các Bộ, ngành đã rà soát, công bố, công khai 855 TTHC (công bố mới 291 TTHC; sửa đổi, bổ sung 564 TTHC; bãi bỏ 337 TTHC). Tính từ ngày 01 tháng 8 đến ngày 31 tháng 8 năm 2025, tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận trực tuyến từ Cổng Dịch vụ công quốc gia của các Bộ, ngành và 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là **2.666.723** hồ sơ. Tuy nhiên, qua theo dõi, việc công bố, công khai TTHC trên cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC tại các Bộ, ngành vẫn còn chậm (*Phụ lục I kèm theo*); vẫn còn **87.664** hồ sơ trực tuyến chậm được tiếp nhận và **68.797** hồ sơ đang xử lý quá hạn.

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, bảo đảm việc thực hiện thủ tục hành chính thông suốt, hiệu quả trong triển khai chính quyền địa phương 02 cấp, Văn phòng Chính phủ trân trọng đề nghị Đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quan tâm, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tập trung triển khai một số nội dung sau:

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ thường xuyên rà soát, công bố và cập nhật, công khai đầy đủ, kịp thời, chính xác thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành, làm cơ sở để các địa phương công bố, công khai và tổ chức thực hiện thủ tục hành chính.

¹ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị; Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận 186-KL/TW ngày 29/8/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Thông báo số 19-TB/TGV ngày 19/5/2025 kết luận cuộc họp của lãnh đạo Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

² Công điện số 90/CĐ-TTg ngày 17/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 08/5/2025 của Chính phủ; Nghị quyết số 286/NQ-CP ngày 31/8/2025 của Chính phủ; Công điện số 127/CĐ-TTg ngày 04/8/2025; Công điện số 144/CĐ-TTg ngày 23/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị rà soát, kiểm tra, xử lý dứt điểm các hồ sơ trực tuyến nộp từ Cổng Dịch vụ công quốc gia chậm được tiếp nhận và quá hạn đang xử lý (*Phụ lục II kèm theo*).

Trân trọng cảm ơn sự quan tâm, chỉ đạo của Đồng chí./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, PTTg Nguyễn Hòa Bình (để b/c);
- VPTW Đảng (Tổ giúp việc Ban chỉ đạo NQ57);
- VPCP: BTCN, PCN Phạm Mạnh Cường, Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, KSTT (2).

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM**



Phạm Mạnh Cường

Phụ lục I
KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM
VI QUẢN LÝ CỦA CÁC BỘ, NGÀNH THÁNG 7, 8
(Ban hành kèm theo Công văn số /VPCP-KSTT ngày tháng năm 2025 của
Văn phòng Chính phủ)

STT	Bộ, ngành	Tỷ lệ công bố TTHC đúng hạn (%)		Tỷ lệ công khai TTHC đúng hạn(%)		Một số ví dụ về TTHC tại Văn bản QPPL đã có hiệu lực nhưng chưa công bố, công khai
		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 7	Tháng 8	
1.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	56,25	62,50	0	100	
2.	Bộ Nội vụ	0	0	53,85	100	(1) Tuyển chọn Tổng công trình sư Hệ thống (Nghị định số 231/2025/NĐ-CP có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành: ngày 26/8/2025); (2) Tuyển chọn Tổng công trình sư Dự án (Nghị định số 231/2025/NĐ-CP có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành: ngày 26/8/2025); (3) Tuyển chọn Kiến trúc sư trưởng cấp bộ, cấp tỉnh, Dự án (Nghị định số 231/2025/NĐ-CP có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành: ngày 26/8/2025).
3.	Bộ Ngoại giao	0	-	100	-	Thủ tục Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (mã 1.001590); Thủ tục Chứng thực chữ ký người dịch trong các văn bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng

STT	Bộ, ngành	Tỷ lệ công bố TTHC đúng hạn (%)		Tỷ lệ công khai TTHC đúng hạn(%)		Một số ví dụ về TTHC tại Văn bản QPPL đã có hiệu lực nhưng chưa công bố, công khai
		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 7	Tháng 8	
						Việt sang tiếng nước ngoài (mã 2.000757) ¹
4.	Bộ Công Thương	0	- ²	97,67	-	
5.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	Phê duyệt Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài; Gia hạn hoặc điều chỉnh Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài; Chấm dứt hoạt động Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài (Nghị định số 222/2025/NĐ-CP ngày 08/08/2025 có hiệu lực kể từ ngày 25/9/2025); Phê duyệt liên kết giáo dục với nước ngoài, chương trình giáo dục tích hợp đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội; Gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục với nước ngoài đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội; Chấm dứt liên kết giáo dục với nước ngoài đối với cơ sở giáo dục

¹ Chưa công bố sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

² Trong tháng không rà soát công bố, công khai TTHC theo văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành

STT	Bộ, ngành	Tỷ lệ công bố TTHC đúng hạn (%)		Tỷ lệ công khai TTHC đúng hạn(%)		Một số ví dụ về TTHC tại Văn bản QPPL đã có hiệu lực nhưng chưa công bố, công khai
		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 7	Tháng 8	
						mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội (Nghị định số 202/2025/NĐ-CP ngày 11/7/2025, có hiệu lực kể từ ngày 27/8/2025).
6.	Bộ Y tế	4,71	1,30	100	100	
7.	Bộ Quốc phòng	0	0	35,71	100	
8.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	20,00	97,62	0	99,30	
9.	Bộ Xây dựng	0	46,15	0	100	
10.	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	0	0	93,75	80,00	
11.	Bộ Khoa học và Công nghệ	0	0	100	88,89	
12.	Bộ Tư pháp	0	-	72,09	-	
13.	Bộ Công an	0	76,40	0	100	
14.	Bộ Tài chính	0	53,54	11,54	32,26	

Phụ lục II

DANH SÁCH TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT HỒ SƠ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRỰC TUYẾN NỘP TỪ CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA (Kèm theo Công văn số /VPCP-KSTT ngày tháng năm 2025 của Văn phòng Chính phủ)

Kết quả tính từ ngày 01 tháng 8 đến ngày 31 tháng 8 năm 2025, cụ thể như sau:

STT	Tên Bộ, ngành, địa phương	Tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết	Tổng số hồ sơ xử lý đúng hạn	Tổng số hồ sơ chậm được tiếp nhận ¹	Tổng số hồ sơ giải quyết quá hạn đang xử lý (đối với hồ sơ tiếp nhận trong tháng 8/2025)
I.	Bộ, ngành				
1.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0	0	0	0
2.	Bộ Nội vụ	219	215 ²	0	4
3.	Bộ Ngoại giao	0	0	0	0
4.	Bộ Công Thương	779	775	0	11
5.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	583	517	0	0
6.	Bộ Y tế	125	4	0	12
7.	Bộ Quốc phòng	191	188	5	0

¹ Điều 17, Điều 18 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Nếu quá 01 ngày làm việc mà hồ sơ trực tuyến không được tiếp nhận thì được tính là chậm được tiếp nhận theo quy định.

² Trên dữ liệu Cổng DVCQG là 220 hồ sơ đúng hạn (trong đó có 215 hồ sơ trong tháng 8/2025 và 05 hồ sơ từ tháng 7/2025 chuyển sang).

8.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	101	71	21	14
9.	Bộ Xây dựng	477	208	0	26
10.	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.525	50	0	722
11.	Bộ Khoa học và Công nghệ	3.538	3.092	2	175
12.	Bộ Tư pháp	3.098	3.060	0	0
13.	Bộ Công an	28.579	19.257	820	3.312
14.	Bộ Tài chính	10	3	2	4
Tổng (Bộ, ngành)		39.225	27.445	850	4.280
II	Địa phương				
1	UBND Thành phố Cần Thơ	63.192	56.768	1.667	782
2	UBND Thành phố Đà Nẵng	91.193	72.905	2.012	6.275
3	UBND Thành phố Hà Nội	137.543	105.041	18.256	10.402
4	UBND Thành phố Hải Phòng	123.945	105.107	2.188	5.905
5	UBND Thành phố Hồ Chí Minh	300.289	255.786	26.863	8.284
6	UBND Thành phố Huế	26.633	22.558	321	1.347
7	UBND tỉnh An Giang	73.928	69.007	1.009	1.163
8	UBND tỉnh Bắc Ninh	123.376	118.005	15.152	1.122
9	UBND tỉnh Cà Mau	67.897	67.045	416	573
10	UBND tỉnh Cao Bằng	10.994	10.929	30	104
11	UBND tỉnh Đắk Lắk	83.314	77.950	987	1.667
12	UBND tỉnh Điện Biên	10.775	10.625	58	36
13	UBND tỉnh Đồng Nai	134.380	118.073	2.547	887

14	UBND tỉnh Đồng Tháp	75.422	74.925 ³	447	497
15	UBND tỉnh Gia Lai	89.009	85.621	871	807
16	UBND tỉnh Hà Tĩnh	45.898	37.949	254	2.429
17	UBND tỉnh Hưng Yên	73.970	73.426 ⁴	1.074	544
18	UBND tỉnh Khánh Hòa	50.249	42.711	1.369	1.453
19	UBND tỉnh Lai Châu	14.866	14.439	46	360
20	UBND tỉnh Lâm Đồng	110.734	100.996	1.382	2.992
21	UBND tỉnh Lạng Sơn	15.654	13.239	2	575
22	UBND tỉnh Lào Cai	56.882	55.127	330	1.560
23	UBND tỉnh Nghệ An	111.941	106.716	1.428	1.061
24	UBND tỉnh Ninh Bình	85.253	82.029	1.220	1.692
25	UBND tỉnh Phú Thọ	107.136	102.254	786	924
26	UBND tỉnh Quảng Ngãi	43.007	40.042	188	360
27	UBND tỉnh Quảng Ninh	57.095	50.554	870	1.631
28	UBND tỉnh Quảng Trị	30.735	28.966	1	92
29	UBND tỉnh Sơn La	16.929	16.745	75	58
30	UBND tỉnh Tây Ninh	99.588	82.478	2.072	2.534
31	UBND tỉnh Thái Nguyên	43.596	40.172	1.608	1.253
32	UBND tỉnh Thanh Hóa	134.217	123.569	159	4.371
33	UBND tỉnh Tuyên Quang	54.882	53.560	1	273

³ Trên dữ liệu Cổng DVCQG là 77.399 hồ sơ đúng hạn, trong đó có 74.925 hồ sơ trong tháng 8/2025 và 497 hồ sơ từ tháng 7/2025 chuyển sang.

⁴ Trên dữ liệu Cổng DVCQG là 75.215 hồ sơ đúng hạn, trong đó có 73.426 hồ sơ trong tháng 8/2025 và 544 hồ sơ từ tháng 7/2025 chuyển sang.

34	UBND tỉnh Vĩnh Long	62.976	62.607	1.125	504
Tổng (Địa phương)		2.627.498	2.382.187	86.814	64.517
Tổng số		2.666.723	2.409.632	87.664	68.797

(Xin vui lòng truy cập trong quản trị của Cổng DVCQG <http://quantri.dichvucong.gov.vn> để được hỗ trợ xuất danh sách chi tiết hồ sơ chậm được tiếp nhận và quá hạn đang xử lý).